

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẠCH BÀN

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn (dưới đây gọi là “Công ty”) – một Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật doanh nghiệp và các quy định của Pháp luật khác có liên quan. Vì vậy Điều lệ, các quy định của Công ty, các Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty và Hội đồng Quản trị Công ty nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với Điều lệ này và các quy định của Pháp luật có liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này đã được sửa đổi, bổ sung và thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Công ty ngày 25 tháng 06 năm 2024.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ và từ ngữ viết tắt

1. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ và chữ viết sử dụng trong Điều lệ này sẽ được hiểu như sau:

- a) **Công ty:** Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn;
- b) **Điều lệ:** Bản Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn;
- c) **Cổ đông:** Người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn, có các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Điều lệ này;
- d) **Cổ đông sáng lập:** cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn;
- e) **Sổ đăng ký cổ đông:** Sổ do Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn lập và lưu giữ theo quy định tại Điều lệ này;
- f) **Sổ biên bản:** Sổ lưu trữ tất cả các biên bản của các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và cuộc họp của Hội đồng Quản trị;
- g) **Trái phiếu:** Loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn;
- h) **Tài sản:** Tất cả các quyền, của cải và tài sản của Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn ở bất kỳ thời điểm nào bao gồm tài sản cố định, tài sản lưu động, bất động sản, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng (nếu có), các quỹ dự phòng cũng như các nguồn vốn khác, tài khoản ngân hàng, công việc kinh doanh và mọi tài sản do Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn sở hữu, hoặc Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn được quyền sử dụng;
- i) **Trang thiết bị:** Các trang thiết bị, phương tiện, máy móc, tài liệu in ấn, phần mềm, các ấn phẩm và các hàng hóa, tài liệu, vật dụng khác cần thiết trong quá trình hoạt động kinh doanh cũng như tất cả các phụ tùng, phương tiện dự trữ, thay thế của các thiết bị nêu trên;

- j) **Lao động nước ngoài:** Người lao động của Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn và mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài;
- k) **Lao động Việt Nam:** Người lao động của Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn và là công dân của nước CHXHCN Việt Nam;
- l) **Cổ tức:** Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác;
- m) **Người có liên quan:** Tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với Công ty theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật doanh nghiệp;
- n) **Người có quan hệ gia đình:** Bao gồm vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng;
- o) **Người quản lý Công ty:** Bao gồm Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác theo quyết định của HĐQT;
- p) **Giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
- q) **Giấy tờ pháp lý của tổ chức:** Một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác;
- r) **Địa chỉ liên lạc:** Địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc.
- s) **Luật doanh nghiệp:** Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Từ ngữ viết tắt

- a) **ĐHĐCĐ:** Đại hội đồng Cổ đông;
- b) **HĐQT:** Hội đồng Quản trị Công ty;
- c) **TGD:** Tổng Giám đốc;
- d) **CMND:** Chứng minh nhân dân;
- e) **CCCD:** Căn cước công dân;
- f) **HKTT:** Hộ khẩu thường trú.

Điều 2. Thành lập và thời hạn hoạt động của Công ty

- 1. Các cổ đông hiện tại được nêu tại Điều 7 Điều lệ này cùng đồng ý thành lập và tổ chức Công ty hoạt động theo những điều khoản và điều kiện được quy định tại Điều lệ này.
- 2. Bất kỳ cổ đông mới nào tham gia góp vốn vào Công ty sau khi thành lập đều phải chịu ràng buộc của các điều khoản trong Điều lệ này một cách vô điều kiện và không hủy ngang.
- 3. Thời gian hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập là ngày ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thời gian hoạt động do Đại hội đồng cổ đông quyết định, thực hiện theo Luật doanh nghiệp và các văn bản Luật hiện hành.

Điều 3. Tên gọi và trụ sở Công ty

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẠCH BÀN**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: THACH BAN INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Long Biên Building, Khu Trung Đoàn 918, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.66575199

Email: info@himlamthachban.com

HĐQT Công ty quyết định việc chuyển trụ sở, lập hay hủy bỏ Chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các địa điểm hoạt động khác của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam hoặc nước ngoài theo quy định của Pháp luật.

Điều 4. Tư cách pháp nhân và trách nhiệm hữu hạn

1. Tư cách pháp nhân: Công ty là một pháp nhân độc lập, tồn tại và hoạt động theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
2. Trách nhiệm hữu hạn: Công ty sẽ và chỉ sẽ chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp được Pháp luật quy định khác.

Công ty sẽ không có bất kỳ nghĩa vụ nào đối với các khoản nợ hay bất kỳ trách nhiệm vật chất nào khác của cổ đông.

Các cổ đông chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

Điều 5. Ngành nghề kinh doanh

1. Công ty kinh doanh những ngành nghề chính sau:

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
2	Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn bất động sản (không hoạt động môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
3	Xây dựng nhà các loại	410
4	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	421
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
6	Phá dỡ	4311
7	Chuẩn bị mặt bằng	4312
8	Lắp đặt hệ thống điện	4321
9	Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
10	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
11	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
12	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
13	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
15	Vận tải hàng hóa bằng đường sắt	4912
16	Trồng cây lâu năm khác	0129
17	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
18	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
19	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
20	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
21	Đại lý du lịch	7911
22	Điều hành tua du lịch	7912
23	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
24	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
25	Giáo dục mẫu giáo	8512
26	Giáo dục tiểu học	8521
27	Giáo dục trung học cơ sở	8522
28	Giáo dục trung học phổ thông	8523
29	Đào tạo trung cấp	8532
30	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
31	Hoạt động thể thao khác	9319
32	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
33	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
34	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
35	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490

2. Khi cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định việc thay đổi hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền hạn của Công ty

Công ty có quyền được hưởng các ưu đãi tối đa mà Pháp luật hoặc các cơ quan có thẩm quyền cho phép liên quan đến mọi lĩnh vực của hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và bao gồm:

- a) Tìm kiếm, quản lý, kiểm soát hay sử dụng tất cả các tài sản cần thiết để thực hiện mục tiêu, sản xuất kinh doanh của Công ty;
- b) Tổ chức bộ máy hoạt động, kinh doanh phù hợp với mục tiêu, ngành nghề, nhiệm vụ của Công ty;
- c) Tự do tìm kiếm thị trường, các đối tác kinh doanh trong và ngoài nước; tự do

giao kết hợp đồng và/hoặc thực hiện giao dịch hay các hoạt động kinh doanh khác với các đối tác trong hoặc ngoài nước với điều kiện không vi phạm điều cấm của Pháp luật hay Điều lệ này;

- d) Công ty có quyền tăng, giảm vốn điều lệ và sử dụng các nghiệp vụ tài chính khác khi hoạt động kinh doanh đòi hỏi trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn, phù hợp với các quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
- e) Duy trì các quan hệ tài chính với tất cả các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, bao gồm việc vay vốn hoặc tham gia các giao dịch tài chính với bất kỳ tổ chức, định chế hay cá nhân nào, bằng bất kỳ loại tiền tệ gì, tại Việt Nam hoặc nước ngoài; sử dụng các phương thức phân bổ vốn hợp pháp để thực hiện việc kinh doanh; tham gia vào các giao dịch và hoạt động ngoại hối;
- f) Đổi mới công nghệ, trang thiết bị và chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh của Công ty;
- g) Tiến hành các nghiên cứu, phát triển và công tác thực nghiệm;
- h) Quyết định giá mua bán nguyên vật liệu, tư liệu sản xuất, sản phẩm và dịch vụ trừ những sản phẩm và dịch vụ do Nhà nước quy định giá;
- i) Bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng tài sản khi cần thiết; mua, thuê, cho thuê, bán, chuyển nhượng và/hoặc sửa chữa trong và ngoài nước các thiết bị, phần mềm, ấn bản và bất kỳ tài liệu, vật dụng khác cần thiết cho hoạt động và kinh doanh của Công ty;
- j) Tiến hành việc giải thể và thanh lý tài sản của Công ty khi chấm dứt hoạt động;
- k) Tuyển dụng, thuê, đào tạo, trả lương, kỷ luật, thưởng, sa thải nhân sự trong Công ty, bao gồm lao động Việt Nam và lao động nước ngoài để quản lý, điều hành, thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- l) Soạn thảo và ban hành các quy định và quy chế nội bộ của Công ty theo quyết định độc lập của Công ty;
- m) Tiếp thị và quảng bá các sản phẩm, dịch vụ do Công ty cung cấp trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- n) Thuê hoặc sử dụng tất cả các loại dịch vụ cần thiết, bao gồm: Luật sư, kế toán, kiểm toán, đại lý, nhà tư vấn, cố vấn, chuyên gia, kiến trúc sư, kỹ sư, nhà thầu và những người tương tự có liên quan khác từ trong và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của Công ty;
- o) Giải quyết các tranh chấp và tham gia tất cả các quá trình tố tụng liên quan để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
- p) Bảo hộ và giải quyết các vấn đề về sáng chế, quyền sáng chế, bản quyền, phát minh, thương hiệu, quy trình, giấy phép, công nghệ, bí quyết và quyền sở hữu trí tuệ, công nghiệp khác;
- q) Tiến hành phân phối lợi nhuận hàng năm và chấp nhận các phương pháp khắc phục tổn thất nếu có; lập và sử dụng các Quỹ theo Điều lệ này và theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- r) Tái đầu tư các khoản lợi nhuận vì lợi ích của Công ty;

- s) Mua bảo hiểm cho Công ty nói chung và cho các tài sản của Công ty nói riêng; mua các loại bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho nhân viên của Công ty; trong một số trường hợp, phụ thuộc vào chính sách nhân sự và các hợp đồng lao động có liên quan. Công ty có thể mua các loại bảo hiểm khác cho nhân viên hoặc cho các cán bộ quản lý; Công ty có thể chuyển nhượng dưới bất kỳ hình thức nào các đơn bảo hiểm và/hoặc các khoản có thể thu được từ các loại bảo hiểm cho các mục đích hợp pháp, bao gồm việc bảo đảm cho các khoản vay của Công ty;
- t) Thay đổi nội dung và phạm vi hoạt động của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào khi ĐHĐCĐ thấy cần thiết, với điều kiện phải có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu Pháp luật có yêu cầu;
- u) Thực hiện các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu cần thiết cho hoạt động và kinh doanh của Công ty;
- v) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Công ty

- a) Tuân thủ các thỏa thuận có hiệu lực với các đối tác hoặc cổ đông.
- b) Hoạt động kinh doanh theo đúng phạm vi ngành nghề đã đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của Pháp luật.
- c) Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu của thị trường.
- d) Tìm kiếm các cơ hội kinh doanh phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Công ty.
- e) Chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- f) Bảo toàn và phát triển vốn.
- g) Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các vấn đề liên quan khác định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước, của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Pháp luật về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.
- h) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của Pháp luật.
- i) Đảm bảo quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật Lao động; đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng Thỏa ước Lao động Tập thể và các quy chế khác.
- j) Tuân thủ các quy định Pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ tài nguyên, môi trường, di tích lịch sử và các quy định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan.
- k) Thực hiện đúng các chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán, kế toán thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Pháp luật quy định.
- l) Công bố công khai cho các cổ đông Công ty báo cáo tài chính hàng năm; đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty.
- m) Thực hiện các nghĩa vụ về nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước khác theo quy định của Pháp luật.
- n) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 7. Cổ đông Công ty

1. DOÃN VĂN ĐÔN

- Sinh ngày: 08/09/1959
- Quốc tịch: Việt Nam
- CCCD số: 027059005955 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/01/2022
- HKTT: Xóm 8, Bất phí, Phường Nhân Hòa, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

2. CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL

- Giấy chứng nhận ĐKKD số 0100102206
- Địa chỉ: Số 2 Chùa Bộc, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

3. NGUYỄN TÁ HẢI

- Sinh ngày: 09/08/1993
- Quốc tịch: Việt Nam
- CCCD số: 027093006859 do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/07/2022
- HKTT: Khu phố Bất Phí, Phường Nhân Hòa, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

4. VŨ TUỆ THU

- Sinh ngày: 29/11/2003
- Quốc tịch: Việt Nam
- CCCD số: 001303033237 do Cục trưởng Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/09/2022
- HKTT: Tập thể C.ty TPMB, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Điều 8. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ: 800.000.000.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm tỷ đồng)

2. Cổ phần:

- a) Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)/cổ phần
- b) Tổng số cổ phần: 80.000.000 cổ phần.
- c) Loại cổ phần:
 - i) Cổ phần phổ thông: 80.000.000 cổ phần.
 - ii) Cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần.
- d) Số cổ phần cổ đông đăng ký mua: 80.000.000 cổ phần tương ứng với 100% vốn điều lệ.
- e) Số cổ phần chào bán: 0 cổ phần.
- f) Cơ cấu vốn góp/mua cổ phần của cổ đông:

Stt	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (Tỷ đồng)	Loại cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Doãn Văn Đôn	48.000.000	480	Phổ thông	60
2	Công ty Cổ phần Hanel	21.600.000	216	Phổ thông	27
3	Nguyễn Tá Hải	8.000.000	80	Phổ thông	10
4	Vũ Tuệ Thu	2.400.000	24	Phổ thông	03
	Tổng cộng	80.000.000	800		100

3. Hình thức góp vốn:
Toàn bộ vốn điều lệ được các cổ đông góp bằng tiền mặt, ngoại tệ tự do chuyển đổi.
4. Thời hạn góp vốn và phương thức xử lý số cổ phần không được góp, góp không đủ hoặc góp không đúng với thời hạn cam kết:
- a) Thời hạn góp vốn: Các cổ đông phải góp đủ số cổ phần cam kết nêu tại Khoản 3 Điều 8 trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Số cổ phần chào bán sẽ được ĐHĐCĐ quyết định phương thức và thời gian huy động cụ thể phù hợp với quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 8 của Điều lệ này (nếu có).
 - b) Xử lý số cổ phần không được góp hoặc góp không đủ:
Trường hợp đã hết thời hạn nêu trên có cổ đông không góp hoặc góp không đủ số cổ phần đã cam kết góp khi tăng vốn điều lệ thì các cổ đông còn lại trong Công ty sẽ nhận góp đủ số cổ phần đó với tỷ lệ góp của từng cổ đông theo quyết định của HĐQT.
5. Xác nhận góp vốn và thông báo việc góp vốn
- a) Xác nhận việc góp vốn
Việc góp vốn của các cổ đông được ghi vào Sổ cổ đông và được xác nhận bằng cổ phiếu theo quy định tại Điều 11 Điều lệ này.
 - b) Thông báo góp vốn
Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh hoặc được chấp thuận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh là tăng vốn điều lệ, Người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải thông báo đến cơ quan nhà nước quản lý đầu tư việc góp vốn điều lệ tại Công ty.
Thông báo phải có đầy đủ các nội dung sau:
 - i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký đầu tư/kinh doanh của Công ty;
 - ii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của Người đại diện theo Pháp luật;
 - iii) Tổng vốn điều lệ, tổng số cổ phần, các loại cổ phần;
 - iv) Tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán, tổng số cổ phần cổ đông đăng ký mua;
 - v) Tổng số cổ phần và giá trị cổ phần đã thanh toán của các cổ đông;
 - vi) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần đăng ký mua, số cổ phần và trị giá cổ phần đã thanh toán, loại tài sản góp vốn cổ phần của từng cổ đông.
6. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm cá nhân về các thiệt hại đối với Công ty và người khác do không thông báo, thông báo chậm trễ

hoặc thông báo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ việc góp vốn tại Công ty đến cơ quan nhà nước quản lý về đầu tư.

7. Các hình thức huy động vốn khác

Trong các trường hợp cần huy động vốn để hoạt động đầu tư kinh doanh, ngoài tổng số vốn điều lệ mà các cổ đông sáng lập đã góp, Công ty có thể huy động thông qua các hình thức sau:

- a) Vay vốn dưới các hình thức khác nhau từ các cổ đông, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật hoặc của các cổ đông ngoài hình thức phát hành trái phiếu phù hợp với quy định Pháp luật;
- b) Phát hành cổ phiếu mới và kết nạp thêm cổ đông mới theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật;
- c) Huy động vốn từ các nguồn khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 9. Tăng, giảm vốn điều lệ

1. Tăng vốn điều lệ:

Theo quyết định của ĐHĐCĐ, Công ty sẽ tăng vốn điều lệ thông qua các cách sau:

- a) Các cổ đông đầu tư phần vốn bổ sung thông qua việc mua thêm cổ phần tại Công ty theo quy định tại Biên bản họp thành lập Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ sau này;
- b) Tích lũy lợi nhuận mà Công ty thu được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh;
- c) Phát hành thêm cổ phiếu gọi thêm các cổ đông mới;
- d) Các hình thức khác theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- e) Việc tăng vốn điều lệ sẽ chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu Pháp luật yêu cầu.

2. Giảm vốn điều lệ:

HĐQT, ĐHĐCĐ Công ty quyết định về phương thức, số tiền và thời điểm giảm vốn điều lệ (bao gồm cả việc mua lại cổ phiếu từ cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà mỗi cổ đông đang nắm giữ trong Công ty). Việc giảm vốn điều lệ phải tuân theo các điều kiện do Pháp luật quy định và phải đảm bảo hoạt động bình thường của Công ty sau khi giảm vốn cũng như đảm bảo rằng: vốn điều lệ sau khi đăng ký giảm vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác;

Việc giảm vốn điều lệ sẽ chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu Pháp luật yêu cầu).

Điều 10. Cổ phần

1. Quyền biểu quyết của cổ phần: Mỗi cổ phần phổ thông cho phép cổ đông nắm giữ nó có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
2. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần
 - a) Chào bán cổ phần:
 - i) ĐHĐCĐ quyết định việc phát hành các loại cổ phần, mệnh giá cổ phần thông qua việc phát hành công khai hoặc phát hành nội bộ;

ii) HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong sổ cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán mỗi cổ phần không được thấp hơn giá thị trường của mỗi Cổ phần tại thời điểm bán cổ phần hoặc giá được ghi trong sổ sách của Công ty tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
- Những trường hợp khác nếu được sự chấp thuận bằng văn bản của ĐHĐCĐ.

iii) Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỉ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

- Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của họ trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;
- Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn như thông báo thì cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì HĐQT có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán.

Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trường hợp này, các thông tin về cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

b) Chuyển nhượng cổ phần:

i) Việc chuyển nhượng có thể thực hiện bằng hợp đồng chuyển nhượng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán và chỉ được xem là hoàn tất sau khi các chi tiết liên quan đến người được chuyển nhượng đã được ghi chép trong Sổ đăng ký cổ đông Công ty.

ii) Thủ tục đăng ký chuyển nhượng:

- Để đăng ký việc chuyển nhượng cổ phần trong Sổ đăng ký cổ đông, cổ đông phải nộp cho Chủ tịch HĐQT đơn chuyển nhượng cùng với cổ phiếu thể hiện số cổ phần được chuyển nhượng và bất kỳ các bằng chứng nào khác của việc chuyển nhượng. Đơn chuyển nhượng cổ phần có thể lập theo hình thức thông thường hoặc hình thức khác do HĐQT quy định. Việc chuyển nhượng có thể được người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng hoặc Người đại diện hợp pháp của họ thực hiện;
- Công ty phải lưu giữ tất cả các Hợp đồng chuyển nhượng và các giấy tờ khác có liên quan đến việc chuyển nhượng các cổ phần đã đăng ký;
- Ngay sau khi nhận được đơn chuyển nhượng và cổ phiếu có liên quan có hình thức phù hợp như quy định của Điều này, Chủ tịch HĐQT phải ghi nhận các chi tiết có liên quan đến việc chuyển nhượng vào Sổ đăng ký cổ đông. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT có quyền từ chối ghi nhận việc chuyển nhượng vào trong Sổ đăng ký cổ đông nếu như việc chuyển nhượng không được Pháp luật cho phép hoặc trái với các điều khoản của Điều lệ này. Nếu từ chối ghi nhận việc chuyển nhượng cổ phần, việc từ chối này phải được thông báo cho người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng cổ phần trong thời gian mười lăm (15) ngày kể từ ngày Công ty nhận được đơn chuyển nhượng.
- Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
- Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ này.

iii) Chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập: Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng do cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó.

iv) Cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chấp thuận chuyển nhượng.

3. Chuyển giao cổ phần:

a) Trong trường hợp một trong các cổ đông là pháp nhân chấm dứt hoạt động hoặc cơ cấu lại tổ chức, Công ty sẽ thừa nhận người hoặc tổ chức mới sau đây

là cổ đông của Công ty đối với số cổ phần mà cổ đông đó nắm giữ (trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác):

- i) Người mua hoặc được chuyển giao số cổ phần đó trong trường hợp cổ đông đó thanh lý để giải thể hoặc phá sản hoặc chia tách pháp nhân;
- ii) Pháp nhân mới trong trường hợp hợp nhất pháp nhân mà cổ đông có liên quan là một bên được hợp nhất để tạo nên pháp nhân mới đó;
- iii) Pháp nhân sáp nhập trong trường hợp sáp nhập pháp nhân mà cổ đông có liên quan là pháp nhân sáp nhập đó; và
- iv) Các đối tượng khác theo quy định của Pháp luật liên quan đến tái cơ cấu và tổ chức của một pháp nhân.

Với điều kiện, (các) tổ chức kể trên phải có trách nhiệm chứng minh mình có đầy đủ quyền sở hữu hợp pháp đối với số cổ phần từ cổ đông chấm dứt, chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực cũng như các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu của mình. (Các) tổ chức kể trên cũng phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty trong trường hợp Công ty có thiệt hại về uy tín và vật chất do việc đã công nhận người hoặc tổ chức đó là cổ đông của Công ty đối với số cổ phần mà cổ đông chấm dứt để lại. Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh liên quan đến quyền thừa hưởng số cổ phần của cổ đông chấm dứt. Công ty sẽ không nhận bất kỳ ai là cổ đông đối với số cổ phần đó cho đến khi có phán quyết cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- b) Một người hoặc tổ chức có quyền thừa hưởng đối với cổ phần vì lý do cổ đông nắm giữ cổ phần này bị chấm dứt hoạt động sẽ có mọi quyền đối với cổ phần như thể người này là cổ đông, trừ quyền tham dự và biểu quyết trong các ĐHĐCĐ thì chỉ có được sau khi hoàn tất thủ tục chuyển giao cổ phần và được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông.

4. Mua lại cổ phần

a) Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

Cổ đông biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình theo thủ tục sau:

- i) Cổ đông đó phải gửi yêu cầu mua lại cổ phần bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên;
- ii) Yêu cầu của cổ đông phải có đầy đủ các nội dung sau: Tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại.
- iii) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc mức giá do ĐHĐCĐ quyết định dựa trên tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trường hợp không thỏa thuận được về giá, thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác nhưng không được thấp hơn hoặc bằng giá mà ĐHĐCĐ đã quyết định mua. Hoặc các cổ đông có thể yêu cầu một tổ chức chuyên nghiệp định giá. Trong trường hợp này, Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông đó

lựa chọn. Quyết định của Cơ quan định giá chuyên nghiệp là quyết định cuối cùng.

Chi phí cho hoạt động định giá do cổ đông chi trả, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

b) Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi có cổ tức đã bán nhưng phải tuân theo quy định sau đây:

- i) HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.
- ii) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
- iii) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và số cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty.
- iv) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc Người đại diện theo Pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

5. Thanh toán cổ phần

- a) Các cổ đông phải thanh toán đầy đủ và đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua.
- b) Việc thanh toán mua cổ phần của cổ đông ở những lần tiếp theo hay cổ đông góp vốn phải thực hiện đầy đủ trong thời gian không quá chín mươi (90) ngày kể từ ngày thông báo phân phối cổ phần, đăng ký mua cổ phần trừ khi Pháp luật quy định khác hoặc ĐHĐCĐ quyết định khác bằng đa số phiếu thường.
- c) Việc thanh toán mua cổ phần bằng tài sản phải được chứng nhận bằng biên bản, biên bản phải ghi rõ nhưng nội dung sau:
 - i) Tên, địa chỉ, số, ngày cấp Giấy phép kinh doanh;
 - ii) Tên, địa chỉ của cổ đông thực hiện việc thanh toán;
 - iii) Mô tả tài sản và giá trị tài sản dùng để thanh toán theo Biên bản định giá tài sản;

- iv) Địa điểm và thời gian giao tài sản;
 - v) Các cổ đông sẽ ký tất cả các văn bản hoặc chứng thư và tiến hành các thủ tục cần thiết, bao gồm việc đăng ký, chứng nhận, công chứng để thực hiện việc chuyển nhượng một cách hợp pháp cho Công ty tất cả những tài sản được dùng để thanh toán mua cổ phần.
- d) Vốn và tài sản được đóng vào Công ty để thanh toán mua cổ phần phải:
- i) Thuộc sở hữu hợp pháp của cổ đông cho đến khi chuyển giao sang cho Công ty, ngoài ra đối với tài sản thuộc sở hữu Nhà nước trước khi góp vào Công ty thì việc góp vốn đó phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật có hiệu lực vào thời điểm góp vốn;
 - ii) Hoàn toàn không bị hạn chế về quyền sở hữu hay quyền sử dụng sau khi đã góp vào Công ty;
 - iii) Sau khi đã được góp vào Công ty, hoàn toàn không có liên quan đến lợi ích của bất cứ Người thứ ba nào dưới bất kỳ hình thức nào bao gồm nhưng không hạn chế việc tạo lập các biện pháp cầm cố, thế chấp hay các hình thức bảo đảm khác cũng như bị kèm theo các điều kiện hay quyền về khấu trừ, cưỡng chế của Người thứ ba đó, kể cả khi Người thứ ba đó là cơ quan nhà nước.
 - iv) Ngay sau khi vốn và tài sản được góp vào Công ty để thanh toán mua cổ phần, vốn và tài sản đó sẽ trở thành tài sản toàn quyền sở hữu của Công ty, không có cổ đông nào còn có bất kỳ quyền lợi nào đối với tài sản này hoặc có quyền khiếu nại, không thừa nhận hoặc tranh chấp với Công ty về quyền sở hữu của Công ty đối với tài sản này.
- e) Cổ đông phải bảo vệ Công ty chống lại bất kỳ khiếu nại, khiếu tố hoặc yêu cầu đòi lại tài sản hoặc yêu cầu cưỡng chế, khấu trừ tài sản của bất kỳ Bên thứ ba nào và phải bồi hoàn cho Công ty mọi chi phí tổn thất về mặt tài chính cũng như uy tín mà Công ty phải gánh chịu do hậu quả của những việc nêu trên.

6. Sổ đăng ký cổ đông

- a) Thời hạn lập Sổ đăng ký cổ đông: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty phải lập Sổ đăng ký cổ đông.
- b) Hình thức: Sổ đăng ký cổ đông có thể được thể hiện dưới các hình thức sau: Văn bản, tệp dữ liệu hoặc cả hai hình thức này.
- c) Nội dung: Sổ đăng ký cổ đông phải có đủ các nội dung sau:
 - i) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - ii) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - iii) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - iv) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

- v) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- d) Lưu giữ: Sổ đăng ký cổ đông tại Trụ sở chính của Công ty.
- e) Trường hợp cổ đông có bất kỳ thay đổi nào về các thông tin đã đăng ký thì phải thông báo bằng văn bản kịp thời với Công ty để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo về việc thay đổi địa chỉ của cổ đông.
- f) Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 11. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của Công ty là chứng chỉ do Công ty phát hành để xác nhận các quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của các cổ đông góp vốn trong Công ty. Số tiền ghi trên cổ phiếu là mệnh giá cổ phiếu. Mệnh giá cổ phiếu là giá trị danh nghĩa của số cổ phần ghi trên cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty có một hoặc nhiều mệnh giá, mệnh giá tối thiểu của một cổ phiếu bằng giá trị của một cổ phần.
2. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định phát hành cổ phần ghi sổ thay vì phát hành cổ phiếu, sau khi cổ đông đã được ghi tên vào trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, Chủ tịch HĐQT phải cấp cho cổ đông này cổ phiếu cho các cổ phần mà người này nắm giữ.
3. Mỗi cổ đông sẽ được nhận cổ phiếu cho số cổ phần cổ đông này nắm giữ và không phải trả bất kỳ một khoản chi phí nào. Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty thay thế các cổ phiếu đại diện cho các cổ phần mà họ nắm giữ bằng một cổ phiếu chung.
4. Hình thức của cổ phiếu phát hành do HĐQT quyết định (trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác). Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
 - e) Chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật và dấu của Công ty;
 - f) Sổ đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - g) Các nội dung khác đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi (theo quy định của Pháp luật).
5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh và chi phí từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 12. Trái phiếu

1. Phát hành trái phiếu

Công ty có thể phát hành các loại trái phiếu khác nhau bao gồm: Trái phiếu có bảo đảm và không bảo đảm, trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền đặt mua (cho phép người nắm giữ chứng quyền được mua cổ phần theo những điều kiện và điều khoản nhất định) phù hợp với quy định của Pháp luật.

2. Chủ sở hữu trái phiếu

Người chủ sở hữu trái phiếu không phải là cổ đông và không có các quyền của cổ đông trừ khi trái phiếu đó được chuyển đổi thành cổ phần của Công ty theo các điều kiện và điều khoản đi kèm với trái phiếu đó. Quyền của chủ sở hữu trái phiếu đối với Công ty được quy định riêng trong các điều khoản và điều kiện này có thể khác nhau giữa các lần phát hành và khác nhau giữa các thể loại trái phiếu theo quyết định của ĐHĐCĐ Công ty.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

Toàn bộ cổ đông hiện tại của Công ty là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ đông trong Công ty có số cổ phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần họ nắm giữ.

1. Quyền của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền hoặc theo hình thức khác do Pháp luật, Điều lệ Công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp Pháp luật hoặc Điều lệ này có quy định khác;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình;
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ Biên bản họp ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;
- h) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên ngoài các quyền của cổ đông phổ thông còn có các quyền sau đây:

- a) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và các tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật tương mại, bí mật kinh doanh

của Công ty;

- b) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong những trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này
 - c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
- a) HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - b) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Công ty.
4. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ quy định tại Khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty, căn cứ lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát thực hiện như sau:
- a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát, phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ.
 - b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng viên còn lại do HĐQT, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
6. Quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
7. Nghĩa vụ của cổ đông
- a) Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần đã cam kết mua.
 - b) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái

với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

- c) Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty tương ứng với số cổ phần mình sở hữu và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;
- d) Tuân thủ các quy định của Điều lệ này và các quy định khác của Công ty;
- e) Thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT;
- f) Bảo vệ danh dự, lợi ích, tài sản của Công ty; Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và Pháp luật; Chỉ sử dụng các thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; Nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- g) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 14. Tham gia thị trường chứng khoán

- 1. Công ty sẽ tham gia thị trường chứng khoán khi có quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức biểu quyết đa số phiếu tuyệt đối và được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 2. Trường hợp phát hành cổ phiếu ra công chúng, Công ty sẽ thuê (các) Công ty chứng khoán, Luật sư và Công ty kiểm toán có uy tín để tư vấn và lập kế hoạch phát hành cũng như chuẩn bị các tài liệu và giấy tờ cần thiết cho việc phát hành. Việc lựa chọn Công ty chứng khoán, Luật sư và Công ty kiểm toán hay tổ chức phát hành do HĐQT Công ty quyết định. Công ty, cổ đông, cán bộ quản lý và tất cả các nhân viên của Công ty phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về cung cấp thông tin và hoạt động lành mạnh, minh bạch cũng như bất kỳ yêu cầu nào khác của Pháp luật chứng khoán. Nghiêm cấm mọi hành vi bán khống, mua, bán nội gián, thông tin sai sự thật và lừa dối thị trường cũng như các hoạt động bất hợp pháp khác liên quan đến giao dịch chứng khoán.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 15. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và bộ máy giúp việc của Công ty

- 1. Cơ cấu tổ chức Công ty:
 - a) Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Hội đồng Quản trị;
 - c) Ban Kiểm soát;
 - d) Tổng Giám đốc;
 - e) Bộ máy giúp việc.
- 2. Bộ máy quản lý Công ty:
 - a) Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Hội đồng Quản trị;
 - c) Ban Kiểm soát;

- d) Tổng Giám đốc.
- 3. Bộ máy giúp việc Công ty:
 - a) Các Phó Tổng Giám đốc;
 - b) Kế toán trưởng;
 - c) Trưởng các Khối/Phòng/Ban;
 - d) Các hình thức khác do ĐHĐCĐ/HĐQT quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 16. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty

1. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và do HĐQT bổ nhiệm.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú tại Việt Nam.
3. Người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Người được ủy quyền là các Phó TGD hoặc là người khác (không phải là một trong số các Phó Tổng Giám đốc) khi tất cả các Phó TGD cũng vắng mặt tại Việt Nam vào cùng thời điểm đó. Trường hợp ủy quyền, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà Người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì Người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi HĐQT quyết định cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc bị chết, mất tích, đang truy cứu trách nhiệm hình sự, tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì HĐQT cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 17. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - a) Cổ đông, Người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên HĐQT, TGD và Người có liên quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp mà thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật doanh nghiệp.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, Người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày,

kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này và hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan đến cổ đông đó. Trường hợp này, Người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của Pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc TGD có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
5. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Đại hội đồng Cổ đông

ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty, ĐHĐCĐ thực thi tất cả các quyền hạn của Công ty nhưng không làm giảm hoặc hạn chế các quyền của HĐQT được quy định tại Điều lệ này.

ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
2. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
4. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
5. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản, thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
6. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
7. Quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn Báo cáo tài chính, bản cáo bạch của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo;
8. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

9. Xem xét và quyết định xử lý các sai phạm của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
10. Quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này;
11. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, Ban Kiểm soát;
12. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ, quy chế hoạt động HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát;
13. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi nhiệm kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
14. Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

Điều 19. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông

1. **Họp thường niên:**

Cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức ít nhất mỗi năm một lần trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính tại thời điểm và địa điểm do HĐQT Công ty quyết định. Trong trường hợp cần thiết, HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo;
- b) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- c) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, TGD;
- d) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- f) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- g) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ được Pháp luật và Điều lệ Công ty quy định.

2. **Họp bất thường:**

Cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường sẽ được HĐQT triệu tập trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
- c) Khi số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu mà Pháp luật quy định hoặc bị giảm quá một phần ba (1/3) so với tổng số

thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát hiện có theo quy định tại Điều lệ này:

- d) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý, nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính cho thấy vốn điều lệ của Công ty đã bị giảm từ 10% trở lên;
 - e) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp;
 - f) Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Thời hạn phải triệu tập họp lại
- a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời gian ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm b, e Khoản 2 Điều này.
 - b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
4. Trường hợp họp do Ban Kiểm soát triệu tập
- a) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo Ban Kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo như quy định của Điều lệ này.
 - b) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
5. Trường hợp họp do cổ đông triệu tập
- Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo như quy định tại Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật doanh nghiệp có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này.
6. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:
- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
- c) Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 Điều này sẽ được Công ty hoàn lại.

Điều 20. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin Sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu.
4. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định do HĐQT ban hành.

Điều 21. Mời họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có).
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
 - c) Giấy ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 22. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác

dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.
4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 23. Đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông trong Công ty có quyền ủy quyền cho người khác đại diện mình tham dự họp ĐHĐCĐ và biểu quyết theo quy định của Điều lệ này và phải lập văn bản ủy quyền theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân: Văn bản ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền;
 - b) Cổ đông là tổ chức: Có quyền cử một hoặc một số Người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của Pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một Người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi Người đại diện.
2. Trường hợp Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của Người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo Pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Điều 24. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ và Luật doanh nghiệp.
2. Tổ chức là cổ đông Công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện.
3. Trường hợp cổ đông Công ty là tổ chức cử nhiều Người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần, cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông Công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi Người đại diện theo ủy quyền, phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng Người đại diện theo ủy quyền.

4. Việc chỉ định Người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông;
 - b) Số lượng Người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần, phần vốn góp tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của từng Người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng Người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;
 - e) Họ, tên, chữ ký của Người đại diện theo Pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của Người đại diện theo ủy quyền.
5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý Doanh nghiệp;
 - c) Cổ đông là Công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty làm Người đại diện theo ủy quyền tại Công ty khác;
 - d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ này quy định (nếu có).

Điều 25. Quyền biểu quyết của Người đại diện theo ủy quyền

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông có quyền biểu quyết thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ trong phạm vi ủy quyền tại văn bản ủy quyền và theo Điều lệ này.
2. Trong trường hợp Công ty không nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp ủy quyền quy định theo Điều lệ này, chậm nhất hai mươi tư (24) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền theo văn bản ủy quyền trước đó vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau:
 - a) Người ủy quyền là cá nhân đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi nhân sự;
 - b) Người ủy quyền là tổ chức đã chấm dứt hoạt động do bị giải thể, phá sản, sáp nhập hoặc bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh;
 - c) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi

(30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 27. Thẻ thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông

Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp; mỗi thẻ biểu quyết có số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó nắm giữ hoặc đại diện.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong

trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có các quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ;
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

1. ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Nghị quyết ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
 - a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;
 - b) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ, quy chế hoạt động HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát;
 - c) Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - d) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát;
 - f) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - h) Tổ chức lại, giải thể Công ty.
3. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, khoản 5 và khoản 8 Điều này.

4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e) Tổ chức lại, giải thể Công ty;
5. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu.

Theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
6. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
7. Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày được thông qua; trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
8. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông

1. Ngoài các vấn đề phải biểu quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ nêu tại Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này, nghị quyết của ĐHĐCĐ có thể thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản và không cần phải tổ chức họp ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, nghị quyết của ĐHĐCĐ sẽ được thông qua và có hiệu lực nếu được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
2. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo đúng quy định sau đây:

- a) HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 141 của Luật doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 143 của Luật doanh nghiệp;
- c) Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - ii) Mục đích lấy ý kiến;
 - iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - vi) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
- d) Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - i) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của Người đại diện theo ủy quyền hoặc Người đại diện theo Pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - ii) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - iii) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- e) HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.
- f) Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

- iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - v) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- g) Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;
 - h) Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;
 - i) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
 - j) Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

Trường hợp Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản họp này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định của khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, Thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
3. Chủ tọa và Thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
6. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 31. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 Luật doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 152 của Luật doanh nghiệp;
 - b) Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.
2. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32. Hội đồng Quản trị

1. HĐQT là Cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

- e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 của Luật doanh nghiệp;
 - f) Quyết định chủ trương đầu tư các dự án thi công xây dựng, dự án và hình thức đầu tư khác của Công ty.
 - g) Quyết định kế hoạch thực hiện chi tiết các dự án đầu tư, dự án thi công xây dựng của Công ty hoặc do Công ty đầu tư.
 - h) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - i) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư, thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
 - j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với TGD và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ Công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở Công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
 - k) Giám sát, chỉ đạo TGD và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập Công ty con, Chi nhánh, Văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của Doanh nghiệp khác;
 - m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
 - n) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản Công ty;
 - q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp.
3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
 4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật, nghị quyết ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 33. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị

1. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá năm (05) năm tương ứng với nhiệm kỳ của thành viên HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không

hạn chế. Trong khi ĐHĐCĐ tiến hành đề cử và bầu HĐQT mới, HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

2. Trường hợp có thành viên khác được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
3. Số lượng thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ Công ty quyết định có từ 03 đến 11 thành viên do các cổ đông Công ty đề cử hoặc tự ứng cử. Số thành viên HĐQT thường trú tại Việt Nam luôn phải đảm bảo không dưới 1/3 tổng số thành viên HĐQT tại thời điểm đó.
4. Thành viên HĐQT trong thời hạn nhiệm kỳ có thể kiêm nhiệm các chức danh quản lý khác trong Công ty.

Điều 34. Bầu thành viên Hội đồng Quản trị

Cổ đông và nhóm cổ đông có quyền đề cử và ứng cử vào HĐQT theo nguyên tắc sau:

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ 10% đến 29% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử một (01) thành viên vào HĐQT.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ trên 29% đến 45% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử hai (02) thành viên vào HĐQT.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ trên 45% đến 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử ba (03) thành viên vào HĐQT.

Điều 35. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
 - b) Được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đại diện ít nhất 10% vốn điều lệ Công ty đề cử và phải có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;
 - c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thời gian đề cử và đương nhiệm;
 - d) Không phải là Người đại diện theo Pháp luật của một Công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm Pháp luật nghiêm trọng;
 - e) Không phải là thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Người đại diện theo Pháp luật của một Công ty bị phá sản hoặc đang trong thời gian làm thủ tục phá sản theo Luật Phá sản.
2. Khi được đề cử hoặc ứng cử vào HĐQT, ứng cử viên phải gửi sơ yếu lý lịch Cá nhân của mình và chứng chỉ chuyên môn (nếu có) cho HĐQT của nhiệm kỳ sắp hết hạn để công bố rộng rãi cho các cổ đông được biết trước khi bầu.
3. Sơ yếu lý lịch của ứng cử viên phải chứng minh được là mình đủ điều kiện nêu tại Khoản 1 Điều 35. Ứng cử viên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực đối với bản sơ yếu lý lịch của mình.

Điều 36. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên của HĐQT. Chủ tịch HĐQT sẽ bổ nhiệm một (01) Phó chủ tịch HĐQT trong số các thành viên HĐQT còn lại.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì Chủ tịch HĐQT ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT.
3. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi dân sự, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.
4. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
 - g) Thay mặt HĐQT ký các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐQT theo sự ủy quyền của HĐQT.

Điều 37. Cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần. Ngoài ra, HĐQT có thể tổ chức họp bất thường trong những trường hợp được quy định tại Khoản 4 Điều này dưới đây để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền.
3. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
4. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát;
 - b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên của HĐQT;

d) Trường hợp khác do Luật doanh nghiệp quy định,

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác và phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên HĐQT.

8. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

9. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

10. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 11 Điều này.

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

e) Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 38. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị

1. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

2. Nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 39. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.
3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Công ty.
5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.

Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, (các) Phó TGD hoặc người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động

kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.

2. Người được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.
3. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin theo quy định do HĐQT ban hành.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên của HĐQT

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 35 của Điều lệ này hoặc bị Pháp luật cấm không cho phép đảm nhiệm chức vụ này;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thành viên này không còn nắm giữ đủ số cổ phần cần thiết để có thể đề cử thành viên đó;
 - e) Thành viên có những hành vi vi phạm gây ảnh hưởng tới lợi ích của cổ đông khác trong Công ty tùy từng trường hợp sẽ bị bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - f) Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty;
 - g) Các trường hợp khác theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.
2. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.
4. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 42. Ban Tổng Giám đốc

1. Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm TGD và (các) Phó TGD.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 43. Nhiệm kỳ của Ban Tổng Giám đốc

TGD và (các) Phó TGD được bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc

1. TGD và (các) Phó TGD phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý Doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật;

- b) Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty hoặc tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ này.
 - c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thời gian được đề cử và đương nhiệm;
 - d) Không bị kết án về các tội nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, các tội nghiêm trọng xâm phạm quyền sở hữu, các tội nghiêm trọng về kinh tế;
 - e) Không phải là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, TGD hoặc Giám đốc của một Công ty đã bị phá sản hoặc đang bị tiến hành thủ tục phá sản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 49 Luật Phá sản;
 - f) Không phải là Người đại diện theo Pháp luật của một Công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm Pháp luật nghiêm trọng;
2. Khi được đề cử hoặc ứng cử vào chức vụ TGD hoặc Phó TGD, ứng cử viên phải gửi sơ yếu lý lịch cá nhân của mình và chứng chỉ chuyên môn (nếu có) cho HĐQT để công bố rộng rãi cho các thành viên HĐQT được biết trước khi bầu.
 3. Sơ yếu lý lịch của ứng cử viên phải chứng minh được là mình đủ điều kiện nêu tại Khoản 1 Điều này. Ứng cử viên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực về bản sơ yếu lý lịch của mình.

Điều 45. Tổng Giám đốc

TGD là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và Quyết định bổ nhiệm của HĐQT. TGD chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước Pháp luật. TGD phải bồi thường thiệt hại cho Công ty đối với việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao mà gây thiệt hại.

1. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ;
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - e) Tuyển dụng lao động làm việc trong Công ty;
 - f) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - g) Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của TGD;
 - h) Đề xuất phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i) Đề xuất HĐQT quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - j) Quyết định các hợp đồng vay, cho vay, mua, bán và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty trừ trường hợp HĐQT có quy định khác;

- k) Quyết định kế hoạch thực hiện chi tiết các kế hoạch, dự án đã được phê duyệt bởi HĐQT hoặc ĐHĐCĐ Công ty.
 - l) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của HĐQT.
2. Quyền hạn và trách nhiệm của (các) Phó Tổng Giám đốc:
- a) TGD ủy quyền lại cho một trong các Phó TGD làm đại diện và điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty khi TGD vắng mặt.
 - b) Phó TGD là người giúp việc và chịu trách nhiệm báo cáo cho TGD và nhận các nhiệm vụ do TGD đưa ra cụ thể theo từng thời điểm.

Điều 46. Từ chức và miễn nhiệm

- 1. Trong trường hợp thành viên Ban Giám đốc không còn thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 44 Điều lệ này hoặc có bất kỳ sự vi phạm nghiêm trọng nào về nghĩa vụ của mình, (những) người đó có thể bị HĐQT bãi nhiệm tại một phiên họp của HĐQT được tổ chức hợp lệ.
- 2. TGD hoặc Phó TGD có thể từ chức bất cứ lúc nào miễn là phải hoàn thành các công việc sau:
 - a) Thông báo trước bằng văn bản cho HĐQT và/hoặc TGD (nếu Phó TGD từ chức) ít nhất 60 (sáu mươi) ngày;
 - b) Bàn giao toàn bộ hồ sơ, thông tin kinh doanh, dấu, tài sản và các chứng từ tài chính của Công ty cho HĐQT và/hoặc TGD (nếu Phó TGD từ chức);
 - c) Giải thích về các hoạt động kinh doanh của Công ty khi HĐQT và/hoặc TGD (nếu Phó TGD từ chức) có yêu cầu.

Điều 47. Ban Kiểm soát

- 1. Ban Kiểm soát là cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc giám sát tất cả các hoạt động và công việc kinh doanh của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Ban Kiểm soát thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền của mình theo nguyên tắc biểu quyết hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo đa số phiếu tán thành.
- 2. Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bổ nhiệm và miễn nhiệm. Ban Kiểm soát gồm có ba (03) thành viên do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc sau:
 - a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đề cử người làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định sau:
 - i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ 10% đến 29% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử một (01) thành viên vào Ban Kiểm soát;
 - ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ trên 29% đến 45% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử hai (02) thành viên vào Ban Kiểm soát;
 - iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết chiếm từ trên 45% đến 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại từng thời điểm góp vốn có quyền đề cử ba (03) thành viên vào Ban Kiểm soát.
 - b) Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong

các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- c) Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế.
- 3. Trưởng Ban Kiểm soát do Ban Kiểm soát bầu chọn trong số các thành viên Ban Kiểm soát. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:
 - a) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Ban Kiểm soát;
 - b) Yêu cầu HĐQT, Ban Tổng Giám đốc cung cấp thông tin liên quan để báo cáo cho các thành viên Ban Kiểm soát;
 - c) Lập và ký các báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã được đa số thành viên Ban Kiểm soát thông qua để trình lên ĐHĐCĐ.
- 4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

- 1. Thành viên Ban Kiểm soát phải thỏa mãn các điều kiện và tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Từ 21 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;
 - b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
 - c) Không phải là người quản lý Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
 - d) Không phải là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, TGD (Giám đốc) của một Công ty đã bị phá sản, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 130 Luật Phá sản;
 - e) Không phải là Người đại diện theo Pháp luật của một Công ty bị đình chỉ hoạt động do vi phạm Pháp luật nghiêm trọng;
 - f) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên HĐQT, TGD và người quản lý khác;
- 2. Khi được đề cử hoặc ứng cử vào chức vụ thành viên Ban Kiểm soát, ứng cử viên phải gửi sơ yếu lý lịch cá nhân của mình và chứng chỉ chuyên môn (nếu có) cho các cổ đông được biết trước khi bầu.
- 3. Sơ yếu lý lịch của ứng cử viên phải chứng minh được là mình đủ điều kiện nêu tại Khoản 1 Điều 48. Ứng cử viên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực về bản sơ yếu lý lịch của mình.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc ĐHĐCĐ.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 115 của Luật doanh nghiệp, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại Khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
8. Khi phát hiện có Thành viên HĐQT, TGD vi phạm quy định tại Điều 165 của Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công ty.
10. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 50. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo;

- b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT;
 - c) Báo cáo của TGD trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty Ban hành.
2. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
 3. HĐQT, thành viên HĐQT, TGD, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 51. Trách nhiệm của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghị quyết của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.
2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.
3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
5. Trường hợp vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho Công ty.
6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 52. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm Kiểm soát viên trường hợp sau đây:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 của Luật doanh nghiệp;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Các trường hợp khác do Điều lệ Công ty quy định.
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - d) Trường hợp khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 53. Chế độ đãi ngộ đối với các chức danh của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Quản lý

Thù lao, tiền lương và các quyền lợi khác đối với thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát sẽ do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ theo các quy định Pháp luật và của Điều lệ

này như sau :

1. Thành viên HĐQT sẽ được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết HĐQT hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT sẽ quyết định mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí dựa trên khả năng đóng góp của từng thành viên. ĐHĐCĐ sẽ quyết định ngân sách hoạt động hàng năm cho HĐQT, bao gồm thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, tại các phiên họp thường niên dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty.
2. Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng lợi ích khác do ĐHĐCĐ quyết định. ĐHĐCĐ quyết định ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát, bao gồm thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát, tại các phiên họp thường niên dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty, số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên. Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên sẽ do các thành viên Ban Kiểm soát quyết định dựa trên nguyên tắc nhất trí có xem xét đến khả năng đóng góp của từng thành viên.
3. Mức lương, trợ cấp, phụ cấp, thù lao và lợi ích khác đối với TGD và Kế toán trưởng sẽ do HĐQT quyết định và được xác lập tại Hợp đồng lao động được ký giữa Chủ tịch HĐQT với những chức danh này.
4. Mức lương, trợ cấp, phụ cấp, thù lao và lợi ích khác đối với các chức danh điều hành khác sẽ do TGD quyết định và được xác lập tại Hợp đồng lao động được ký giữa TGD với các chức danh đó.
5. HĐQT sẽ xây dựng một chính sách đãi ngộ đối với các chức danh quản lý trong Công ty do HĐQT và TGD bổ nhiệm và miễn nhiệm.
6. Công ty sẽ thanh toán cho các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, TGD và (các) Phó TGD các chi phí phát sinh có liên quan đến việc thực hiện các công việc của họ, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí thuê tư vấn độc lập, cước phí đi lại, chi phí ăn ở và các chi phí liên quan khác. Tổng mức chi phí cho HĐQT và Ban Kiểm soát sẽ không được vượt quá mức ngân sách hoạt động mà ĐHĐCĐ đã quyết định hàng năm cho HĐQT và Ban Kiểm soát.
7. Toàn bộ lương, thù lao, phụ cấp, trợ cấp và các lợi ích khác cho các chức danh quản lý được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo các quy định Pháp luật và phải được lập thành những mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

Chương III TÀI CHÍNH

Điều 54. Tài khoản Ngân hàng

Công ty có thể mở bất kỳ loại tài khoản nào, là tài khoản tiền đồng Việt Nam hoặc tài khoản ngoại tệ, là tài khoản vãng lai, tài khoản kỳ hạn hoặc tài khoản khác, tại Chi nhánh của một Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, hoặc tại một ngân hàng liên doanh giữa một Ngân hàng nước ngoài và ngân hàng Việt Nam, hoặc tại một Ngân hàng Việt Nam, hoặc tại một Ngân hàng nước ngoài ngoài lãnh thổ Việt Nam theo sự lựa chọn của HĐQT và với sự cho phép của Ngân

hàng Nhà nước, nếu Pháp luật có yêu cầu.

Điều 55. Chế độ kế toán và thống kê

1. HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê một Kế toán trưởng là người Việt Nam có khả năng chuyên môn và kinh nghiệm thích hợp. Người được đề cử làm Kế toán trưởng phải gửi sơ yếu lý lịch của bản thân cho HĐQT để xem xét và chấp thuận. Kế toán trưởng chịu sự lãnh đạo của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty.
2. Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam (bao gồm những quy định, tiêu chuẩn, chế độ liên quan nghiệp vụ kế toán) trong suốt quá trình hoạt động.
3. Các thay đổi về nguyên tắc, chế độ và thực hành kế toán chỉ có thể được thực hiện theo sự chấp thuận của HĐQT và chỉ trong phạm vi phù hợp với những tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2 Điều này.
4. Kế toán trưởng và TGD Công ty chịu trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo tài chính hàng tháng và hàng năm. Các báo cáo này phải trung thực, đầy đủ và phản ánh chính xác tình trạng tài chính của Công ty của kỳ báo cáo kế toán được đề cập. Kế toán trưởng và TGD sẽ trình báo cáo hàng năm, báo cáo quản lý và các báo cáo khác cho HĐQT theo yêu cầu của HĐQT.
5. Tùy theo nhu cầu của hoạt động kinh doanh, TGD có thể bổ nhiệm Giám đốc phụ trách Tài chính để hỗ trợ mình quản lý các hoạt động tài chính và lập các báo cáo quản lý tài chính, phương án vay, xử lý lỗ lãi không thuộc vào quyền hạn và nhiệm vụ của Kế toán trưởng.

Điều 56. Kế hoạch kinh doanh hàng năm

1. TGD là người chịu trách nhiệm soạn thảo kế hoạch kinh doanh hàng năm và trình HĐQT, ĐHĐCĐ Công ty xem xét, phê duyệt. Kế hoạch kinh doanh cho mỗi năm tài chính của Công ty phải bao hàm những thông tin về:
 - a) Việc gây dựng vốn và sử dụng vốn của Công ty;
 - b) Các kế hoạch liên quan đến việc đầu tư, kinh doanh của Công ty; và
 - c) Tổng thu và tổng chi dự toán của Công ty.
2. HĐQT phải hoàn thành việc kiểm tra và phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm trước năm những kế hoạch kinh doanh đó được đề xuất, trình ĐHĐCĐ thông qua. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thực hiện các kế hoạch kinh doanh hàng năm đã được HĐQT phê duyệt và ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 57. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi một) tháng 12 (mười hai) dương lịch cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi một) tháng 12 (mười hai) năm đó.

Điều 58. Chứng từ, Báo cáo tài chính

1. Chứng từ:

Tất cả các chứng từ kế toán, hoá đơn, sổ sách và báo cáo của Công ty sẽ được lập và lưu giữ bằng tiếng Việt. Tất cả các chứng từ phải được TGD, Phó TGD (nếu có) và Kế toán trưởng phê chuẩn và ký tên theo phân định thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính:

- a) Trong vòng hai (02) tháng đầu tiên của mỗi năm tài chính, TGD phải tổ chức soạn thảo báo cáo tài chính hàng năm cho năm tài chính trước đó, bao gồm báo cáo kết quả kinh hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty, bảng cân đối kế toán cho thấy được một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính để trình lên ĐHĐCĐ sau khi được kiểm toán và HĐQT đồng ý.
- b) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày hoặc trong thời hạn mà Pháp luật cho phép, kể từ ngày kết thúc mỗi năm tài chính, TGD phải gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước quản lý đầu tư và các cơ quan nhà nước khác mà Pháp luật yêu cầu.
- c) Vào cuối mỗi quý tài chính, TGD phải soạn thảo các báo cáo tài chính chưa tổng hợp bao gồm bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Các báo cáo này phải được cung cấp cho HĐQT trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý tài chính.

Điều 59. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán

Công ty sẽ sử dụng Đồng Việt Nam là đơn vị tiền tệ của mình, trong trường hợp này bất kỳ hoặc toàn bộ việc chuyển đổi đồng tiền nhằm mục đích hạch toán, kế toán sẽ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày chuyển đổi hoặc thực hiện việc hạch toán theo tỷ giá mua, bán thực tế của Ngân hàng thương mại được phép kinh doanh ngoại hối tại thời điểm thanh toán.

Điều 60. Kiểm toán viên độc lập

Kiểm toán viên độc lập do HĐQT chọn sẽ là một Công ty kiểm toán đăng ký hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam có khả năng thực hiện công tác kế toán và kiểm toán đáp ứng được cả tiêu chuẩn kế toán của Việt Nam và quốc tế. Trường hợp ĐHĐCĐ xét thấy Kiểm toán viên độc lập được lựa chọn ban đầu không đủ khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn nêu trên, ĐHĐCĐ có thể bãi miễn Kiểm toán viên đó hoặc thuê thêm Kiểm toán viên để bổ sung hoặc điều chỉnh công việc của Kiểm toán viên độc lập hoặc thực hiện những nhiệm vụ kế toán, kiểm toán đặc biệt.

Điều 61. Khấu hao

Các tài sản cố định hoặc tài sản khác phải khấu hao của Công ty sẽ được khấu hao theo thời gian sử dụng phù hợp với các quy định về khấu hao của Việt Nam và theo quyết định của HĐQT Công ty.

Điều 62. Kiểm tra sổ sách và báo cáo

Tất cả các sổ sách kế toán của Công ty sẽ phải luôn sẵn sàng cho việc kiểm tra hoặc kiểm toán của Kiểm toán viên độc lập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ban Kiểm soát, HĐQT.

Điều 63. Cổ tức

1. Công bố trả cổ tức

Theo quyết định của ĐHĐCĐ, Công ty có thể công bố chi trả cổ tức với điều kiện:

- a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;

- b) Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Trả cổ tức

- a) Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên.
- b) Trừ trường hợp có các quyền đi kèm theo cổ phần hoặc các điều khoản phát hành cổ phiếu quy định khác đi, mức cổ tức được chi trả theo tỷ lệ tương ứng với các khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phần đến thời điểm chi trả cổ tức.
- c) Cổ tức có thể được thanh toán bằng tiền mặt (phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam), bằng Séc, bằng chuyển khoản theo sự chỉ dẫn của cổ đông hoặc bằng cổ phần nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.

3. Thủ tục chi trả cổ tức:

- a) HĐQT lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi (30) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của tất cả các cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là các nhân; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận; thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và Người đại diện theo Pháp luật của Công ty.
- b) Đối với từng cổ đông riêng lẻ, những bằng chứng sau đây được xem là những bằng chứng xác nhận việc hoàn tất và đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với khoản cổ tức phải trả:
 - i) Biên nhận có chữ ký của cổ đông, trong trường hợp cổ tức thanh toán bằng tiền mặt;
 - ii) Thông báo chuyển tiền của ngân hàng được Công ty chỉ định chuyển tiền có ghi rõ tổ chức tài chính và số tài khoản theo sự chỉ định của cổ đông, trong trường hợp cổ tức được thanh toán bằng hình thức chuyển tiền;
 - iii) Những bằng chứng khác như việc chuyển séc đến địa chỉ cập nhật mới nhất của cổ đông được ghi trong Sổ đăng ký cổ đông tại thời điểm thanh toán hoặc một bản sao tờ séc có chữ ký của cổ đông, trong trường hợp cổ tức được thanh toán cổ tức bằng séc; hoặc
 - iv) Các tài liệu, chứng từ khác của Công ty chứng minh việc thanh toán cổ tức bằng cổ phần.
- c) Trong trường hợp nhiều cổ đông sở hữu cùng một cổ phần hoặc một số cổ phần, những bằng chứng sau đây được xem là những bằng chứng xác nhận

việc hoàn tất và đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với khoản cổ tức phải trả:

- i) Biên nhận có chữ ký của bất kỳ một trong số các cổ đông này, trong trường hợp cổ tức thanh toán bằng tiền mặt;
 - ii) Thông báo chuyển tiền của ngân hàng được Công ty chỉ định chuyển tiền có ghi rõ tổ chức tài chính và số tài khoản theo sự chỉ định của một trong số các cổ đông này, trong trường hợp cổ tức được thanh toán bằng hình thức chuyển tiền;
 - iii) Những bằng chứng khác như việc chuyển séc đến địa chỉ cập nhật mới nhất của bất kỳ một người nào được ghi trong Sổ đăng ký cổ đông tại thời điểm thanh toán hoặc một bản sao tờ séc của một trong số họ, trong trường hợp cổ tức được thanh toán bằng séc.
- d) HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (bao gồm cả cổ phiếu, trái phiếu) do Công ty hoặc Công ty khác phát hành nếu được cổ đông có cổ tức chấp thuận.
- e) HĐQT thông qua nghị quyết của mình có thể quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ để xác định cổ đông hoặc người sở hữu các cổ phần khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu. Ngày khoá sổ này có thể là cùng ngày hoặc và bất cứ thời điểm nào trước khi việc nhận các quyền lợi đó được thực hiện. Quy định trên không ảnh hưởng tới quyền lợi của các bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc cổ phần liên quan.
- f) Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 64. Các quỹ của Công ty

1. Hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, lợi nhuận của Công ty sẽ được phân bổ vào các quỹ sau:
 - a) Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận;
 - b) Quỹ phúc lợi: 1,5% lợi nhuận ròng hàng năm. Tuy nhiên, tùy theo kết quả hoạt động hàng năm của Công ty mà ĐHĐCĐ sẽ quyết định mức trích quỹ này cao hoặc thấp hơn tỷ lệ quy định vào kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên;
 - c) Quỹ khen thưởng: 3,5% lợi nhuận ròng hàng năm. Tuy nhiên, tùy theo kết quả hoạt động hàng năm của Công ty mà ĐHĐCĐ sẽ quyết định mức trích quỹ này cao hoặc thấp hơn tỷ lệ quy định vào kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên;
 - d) Việc lập các quỹ bổ sung và tỷ lệ cụ thể mỗi quỹ do ĐHĐCĐ quyết định theo đề nghị của HĐQT.
2. HĐQT có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm.

Chương IV

LAO ĐỘNG

Điều 65. Tuyển dụng lao động

1. TGD quyết định việc tuyển dụng và xây dựng các chính sách có liên quan đến việc tuyển dụng, quản lý, thuê mướn, sa thải, từ chức, lương, phúc lợi, bảo hiểm xã hội, kỷ luật lao động và các vấn đề khác đối với người lao động của Công ty.
2. Người lao động trong Công ty bao gồm người lao động Việt nam và người lao động Nước ngoài. Công ty sẽ tuyển dụng các nhân sự người nước ngoài theo quyết định của HĐQT dựa trên đề xuất của TGD, căn cứ vào điều khoản và điều kiện lao động theo tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam về mức tiền lương và phụ cấp phù hợp với trình độ chuyên gia được thuê. TGD quyết định đào tạo đội ngũ lao động Việt nam để có trình độ chuyên môn cao để thay thế người lao động nước ngoài đang giữ các vị trí lao động khác nhau trong Công ty.
3. Công ty sẽ ký hợp đồng lao động với các vị trí quản lý và nhân viên người Việt Nam và sẽ ưu tiên tuyển dụng nhân viên là người Việt Nam.
4. Người lao động có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể, chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động và tuân theo sự điều hành của TGD.

Điều 66. Nội quy Công ty

1. TGD đề ra Nội quy Công ty. Tất cả cán bộ và nhân viên trong Công ty phải nghiêm chỉnh chấp hành Nội quy Công ty mà TGD đề ra. Nếu không thực hiện Nội quy Công ty gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của Cán bộ, nhân viên trong Công ty và tài sản Công ty thì người gây thiệt hại phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
2. Nhân viên trong Công ty đều được làm việc trong những điều kiện bảo đảm về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 67. Thỏa ước lao động tập thể

1. Thỏa ước lao động tập thể phải được lập thành văn bản. Theo đó, tập thể người lao động và Công ty thỏa thuận về các điều kiện lao động và sử dụng lao động.
2. Các vấn đề khác liên quan đến Thỏa ước lao động tập thể sẽ do TGD xem xét và quyết định trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc về Pháp luật Lao động Việt Nam.

Điều 68. Đào tạo và nâng cao trình độ

1. Công ty có chế độ chính sách hỗ trợ đào tạo về trình độ, chuyên môn, nâng cao tay nghề cho Người lao động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2. Người lao động sau khi được đào tạo phải làm việc tại Công ty. Nếu sau khi đào tạo, người lao động không làm việc tại Công ty thì phải bồi thường toàn bộ phí đào tạo do Công ty chi trả.

Điều 69. Hoạt động của công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác trong Công ty

1. Công ty đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty, xây dựng các quy chế nội bộ, xây dựng và ký kết thỏa ước lao động tập thể thông qua Công

- đoàn cơ sở, đại diện của tập thể người lao động trong Công ty.
2. Ngoài tổ chức Công đoàn, người lao động của Công ty được tự do tham gia tổ chức Đảng và các tổ chức quần chúng khác do tập thể người lao động thành lập phù hợp với Pháp luật Việt Nam.
 3. Công ty có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, kinh phí cho các hoạt động của Công đoàn, tổ chức Đảng và các tổ chức quần chúng khác do tập thể người lao động thành lập, theo quy định của Pháp luật Việt Nam, với điều kiện là các hoạt động đó không ảnh hưởng tới tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 70. Tranh chấp lao động

1. Công ty phải thành lập Hội đồng Hoà giải lao động cơ sở và bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của Hội đồng Hoà giải lao động cơ sở.
2. Công ty khuyến khích việc giải quyết tranh chấp giữa Người lao động với Công ty trước tiên bằng con đường hòa giải. Nếu hòa giải không thành và giải quyết bằng trọng tài không có hiệu quả, các bên có quyền đưa vụ tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục do Pháp luật Việt Nam quy định.

Điều 71. Quyền sở hữu và khuyến khích sáng tạo

1. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, người lao động có những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp hữu ích, nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty và chấp nhận chuyển giao những sáng tạo đó cho Công ty áp dụng trên thực tiễn thì được Công ty xét thưởng hoặc mua lại.
2. Sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giải pháp hữu ích, bí quyết kinh doanh sau khi được Công ty xét thưởng hoặc mua lại sẽ thuộc về quyền sở hữu hợp pháp của Công ty. Công ty sẽ có đầy đủ các quyền của chủ sở hữu (những) sáng tạo đó theo quy định của Pháp luật.

Chương V CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG

Điều 72. Trường hợp và điều kiện giải thể

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo quyết định ĐHĐCĐ.
 - b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - c) Hết thời hạn ghi trong Điều lệ mà không gia hạn.
 - d) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - e) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty. Công ty thực hiện việc giải thể theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 73. Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty của ĐHĐCĐ, HĐQT sẽ thành lập Ban thanh lý gồm có sáu (06) thành viên. Hai thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập để giải quyết các vấn đề liên quan đến thanh lý. Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số thành viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản nợ khác của Công ty;
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh hoặc Cơ quan quản lý kinh doanh tại thời điểm đó về ngày được thành lập và bắt đầu hoạt động của Ban thanh lý. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý tài sản của Công ty trước tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Tiền thu từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự như sau :
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của Pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d) Các khoản vay (nếu có);
 - e) Các khoản nợ khác của Công ty.
4. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ quy định tại Khoản 3 Điều 73 thì sẽ được phân chia cho các cổ đông.

Chương VI CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 74. Quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu

1. Con dấu là phương tiện đặc biệt được sử dụng để đóng lên văn bản, giấy tờ của Công ty. Con dấu thể hiện vị trí pháp lý và khẳng định giá trị pháp lý của các giấy tờ, văn bản của Công ty và các chức danh của Công ty.
2. Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc phân công cho cá nhân, Bộ phận bất kỳ chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu.
3. Hội đồng quản trị quyết định, điều chỉnh, thay đổi số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu.

Điều 75. Sự riêng rẽ

Nếu bất cứ điều khoản nào của Điều lệ này bị một Cơ quan tư pháp hay có một cơ quan có thẩm quyền khác tuyên bố không có giá trị, có thể trở thành không có giá trị, bất hợp pháp hoặc vô hiệu hoặc có khả năng dẫn đến vô hiệu thông qua sự tổng đạt của cơ quan có thẩm quyền cho HĐQT, HĐQT có quyền đề nghị ĐHĐCĐ sửa đổi điều khoản đó theo cách thức hợp lý và những điều khoản còn lại sẽ vẫn còn đầy đủ giá trị và hiệu lực.

Điều 76. Hiệu lực

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này có hiệu lực khi được ĐHĐCĐ thông qua theo đúng trình tự và quy định tại Điều lệ đang có hiệu lực của Công ty và quy định của Pháp luật.
2. Những quy định của Công ty trái với Điều lệ này sau khi Điều lệ này được thông qua sẽ không còn hiệu lực áp dụng và bị bãi bỏ.
3. Điều lệ này gồm có sáu (06) Chương, bảy mươi sáu (76) Điều, được lập thành năm (05) bản có nội dung, hình thức và giá trị như nhau. Mỗi cổ đông giữ một (01) bản, một (01) bản lưu tại Trụ sở chính của Công ty.

Điều lệ này đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày ký, và được Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ký tên dưới đây.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Hảo

MỤC LỤC

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ và từ ngữ viết tắt	1
Điều 2. Thành lập và thời hạn hoạt động của Công ty	2
Điều 3. Tên gọi và trụ sở Công ty	3
Điều 4. Tư cách pháp nhân và trách nhiệm hữu hạn.....	3
Điều 5. Ngành nghề kinh doanh	3
Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Công ty	4
Điều 7. Cổ đông Công ty	7
Điều 8. Vốn Công ty	7
Điều 9. Tăng, giảm vốn điều lệ.....	9
Điều 10. Cổ phần	9
Điều 11. Cổ phiếu	15
Điều 12. Trái phiếu	16
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông	16
Điều 14. Tham gia thị trường chứng khoán.....	18
Chương II CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÔNG TY	18
Điều 15. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và bộ máy giúp việc của Công ty	18
Điều 16. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty	19
Điều 17. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận.....	19
Điều 18. Đại hội đồng Cổ đông	20
Điều 19. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông.....	21
Điều 20. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông.....	22
Điều 21. Mời họp Đại hội đồng Cổ đông	23
Điều 22. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	23
Điều 23. Đại diện theo ủy quyền của cổ đông	24
Điều 24. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.....	24
Điều 25. Quyền biểu quyết của Người đại diện theo ủy quyền.....	25
Điều 26. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông.....	25
Điều 27. Thể thức tiến hành và biểu quyết tại Đại hội đồng Cổ đông	26
Điều 28. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông	27
Điều 29. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.....	28
Điều 30. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông.....	30

Điều 31.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 32.	Hội đồng Quản trị.....	31
Điều 33.	Nhiệm kỳ và số lượng thành viên của Hội đồng Quản trị	32
Điều 34.	Bầu thành viên Hội đồng Quản trị	33
Điều 35.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị.....	33
Điều 36.	Chủ tịch Hội đồng Quản trị.....	33
Điều 37.	Cuộc họp Hội đồng Quản trị	34
Điều 38.	Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị	35
Điều 39.	Biên bản họp Hội đồng Quản trị	35
Điều 40.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị.....	36
Điều 41.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên của Hội đồng Quản trị	36
Điều 42.	Ban Tổng Giám đốc	37
Điều 43.	Nhiệm kỳ của ban Tổng Giám đốc	37
Điều 44.	Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	37
Điều 45.	Tổng Giám đốc.....	38
Điều 46.	Từ chức và miễn nhiệm.....	38
Điều 47.	Ban Kiểm soát	39
Điều 48.	Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát.....	40
Điều 49.	Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát	40
Điều 50.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	41
Điều 51.	Trách nhiệm của Kiểm soát viên.....	42
Điều 52.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	42
Điều 53.	Chế độ đãi ngộ đối với các chức danh của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Quản lý.....	42
Chương III TÀI CHÍNH		43
Điều 54.	Tài khoản Ngân hàng	43
Điều 55.	Chế độ kế toán và thống kê	43
Điều 56.	Kế hoạch kinh doanh hàng năm	44
Điều 57.	Năm tài chính	44
Điều 58.	Chứng từ, Báo cáo tài chính.....	44
Điều 59.	Đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán	45
Điều 60.	Kiểm toán viên độc lập	45
Điều 61.	Khấu hao	45
Điều 62.	Kiểm tra sổ sách và báo cáo.....	45

Điều 63.	Cổ tức	45
Điều 64.	Các quỹ của Công ty	47
Chương IV LAO ĐỘNG		48
Điều 65.	Tuyển dụng lao động.....	48
Điều 66.	Nội quy Công ty	48
Điều 67.	Thỏa ước lao động tập thể.....	48
Điều 68.	Đào tạo và nâng cao trình độ.....	48
Điều 69.	Hoạt động của công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác trong Công ty	48
Điều 70.	Tranh chấp lao động.....	49
Điều 71.	Quyền sở hữu và khuyến khích sáng tạo.....	49
Chương V CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG		49
Điều 72.	Trường hợp và điều kiện giải thể	49
Điều 73.	Thanh lý.....	50
Chương VI CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC		50
Điều 74.	Quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu	50
Điều 75.	Sự riêng rẽ	50
Điều 76.	Hiệu lực	51